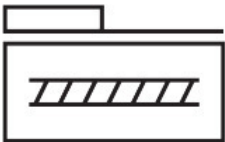


Trục vít  
ELGT-BS-90-200-10P  
Số bộ phận: 8124403

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                        | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hành trình làm việc                             | 200 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Kích thước                                      | 90                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Dự trữ hành trình                               | 0 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Khe đảo ngược                                   | 150 µm                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| đường kính trục chính                           | 16 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Tăng trục chính                                 | 10 mm/vòng                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Vị trí lắp đặt                                  | bất kì                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Dẫn hướng                                       | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                               | Trục tuyến tính cơ điện<br>với vít me bi                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Loại động cơ                                    | Động cơ bước<br>Động cơ servo                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Loại trục chính                                 | Vít me bi                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Các biến thể                                    | Các kim loại có đồng, kẽm hoặc niken là thành phần chính không được<br>phép sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ<br>niken hóa học, băng mạch, dây dẫn, bộ kết nối và cuộn dây.                                                                                         |
| Tăng tốc tối đa                                 | 15 m/s <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Số vòng quay tối đa                             | 3000 1/phút                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Tốc độ tối đa                                   | 0.5 m/s                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Độ chính xác lặp lại                            | ±,02 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Thời gian bật                                   | 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Tuân thủ LABS                                   | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion             | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử<br>dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng,<br>kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken<br>trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn<br>dây. |
| Loại phòng sạch                                 | Loại 6 theo ISO 14644-1                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Mức độ bảo vệ                                   | IP20                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                  | 0 °C...50 °C                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| lực lượng thức ăn liên tục                      | 1054 N                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2              | 631000 mm <sup>4</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2                 | 1948000 mm <sup>4</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Không tải mô-men xoắn ở tốc độ quy trình tối đa | 0.3 N m                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Mô men xoắn chạy không tải ở tốc độ quy trình tối thiểu                | 0.08 N m                                |
| Lực tối đa Fy                                                          | 4710 N                                  |
| Lực tối đa Fz                                                          | 5600 N                                  |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 17352 N                                 |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 20631 N                                 |
| Thời điểm tối đa Mx                                                    | 65 N m                                  |
| Max. Moment My                                                         | 51 N m                                  |
| Mô-men tối đa Mz                                                       | 51 N m                                  |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 239 N m                                 |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 188 N m                                 |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 188 N m                                 |
| Lực hướng tâm tối đa trên trục truyền động                             | 290 N                                   |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 1054 N                                  |
| Mômen quán tính xoắn Nó                                                | 151000 mm <sup>4</sup>                  |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình                 | 0.3453 kgcm <sup>2</sup>                |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải                        | 0.0253 kgcm <sup>2</sup>                |
| Mô men quán tính khối lượng JO                                         | 0.1252 kgcm <sup>2</sup>                |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 10 mm/vòng                              |
| Khối lượng di chuyển                                                   | 1628 g                                  |
| trọng lượng sản phẩm                                                   | 6465 g                                  |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 4380 g                                  |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 104 g                                   |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                                   | 0,1% chiều dài của trục                 |
| Bộ truyền động mã giao diện                                            | T46                                     |
| Vật liệu nắp cuối                                                      | Nhôm đúc áp lực, sơn                    |
| Hồ sơ vật liệu                                                         | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa              |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                           |
| Vật liệu nắp truyền động                                               | Nhôm đúc áp lực, sơn                    |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép                                    |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép                                    |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa              |
| Vật liệu đai ốc trục chính                                             | Thép                                    |
| Trục chính vật liệu                                                    | Thép                                    |